UBND HYỆN MƯỜNG CHÀ
PHÒNG GIÁO DỤC&ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 353/QĐ-PGD

Mường Chà, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, Tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2024;

Căn cứ quyết định số 8205b/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc điều chỉnh tăng thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện; giao bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao bổ sung dự toán chi ngân sách cho các trường Mầm non, tiểu học, THCS để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2024.

(Có biểu chi tiết số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 6399/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 và quyết định số 8205b/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H.MƯỜNG CHÀ T.ĐIỆN BIÊN

Trần Hồng Quân

Biểu số: 01

BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 353/QĐ-PGD ngày 14 tháng 11 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Tính chất nguồn KP	Tổng cộng tăng các trường	Tổng giảm phòng Giáo dục	Ghi chú
	Tổng số			**7.432.000.000**	**-7.432.000.000**	
	Loại 070-071			**2.048.106.000**	**-2.048.106.000**	
1	MN Hừa Ngài	1096658	13	82.087.000		
2	MN Huổi Lèng	1085784	13	106.428.000		
3	MN Huổi Mí	1085774	13	70.336.000		
4	MN Ma Thì Hồ	1085782	13	111.336.000		
5	MN Mường Anh	1085776	13	126.940.000		
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	13	79.346.000		
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	13	35.046.000		
8	MN Mường Tùng	1130222	13	125.875.000		
9	MN Số 1Na Sang	1085780	13	48.996.000		
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	13	108.716.000		
11	MN Nậm Nèn	1085787	13	149.241.000		
12	MN Sa Lông	1085777	13	137.907.000		
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	13	592.041.000		
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	13	236.865.000		
15	MN Thị Trấn	1085788	13	36.946.000		
16	Phòng Giáo dục	1034551	13		-2.048.106.000	
	Loại 070-072			**3.400.619.000**	**-3.400.619.000**	
1	PTDTBT TH Hừa Ngài	1085769	13	232.451.000		
2	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	1130224	13	139.214.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	13	199.364.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	13	398.541.000		
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	13	205.734.000		
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	13	100.729.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	13	73.371.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	13	164.814.000		

9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	13	502.534.000		
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	13	101.568.000		
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	13	223.396.000		
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	13	272.167.000		
13	PTDTBT TH Huổi Lèng	1085765	13	379.914.000		
14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	13	318.029.000		
15	TH Thị Trấn	1085771	13	67.254.000		
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	13	21.539.000		
17	Phòng Giáo dục	1034551	13		-3.400.619.000	
	Loại 070-073			**1.983.275.000**	**-1.983.275.000**	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	13	126.471.000		
2	THCS Mường Anh	1085755	13	184.911.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	13	95.765.000		
4	THCS Nậm Nèn	1085744	13	180.731.000		
5	THCS Thị Trấn	1085756	13	196.891.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngài	1085742	13	128.661.000		
7	PTDTBT THCS Huổi Lèng	1085745	13	153.241.000		
8	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	1085747	13	95.411.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	13	80.226.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	13	156.940.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	13	230.871.000		
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	13	353.156.000		
13	Phòng Giáo dục	1034551	13		-1.983.275.000	

Biểu số: 02

GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP 4 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 353/QĐ-PGD ngày 14 tháng 11 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Tính chất nguồn kinh phí	Tổng cộng tăng các trường	Tổng cộng giảm phòng Giáo dục	Ghi chú
	Tổng số			**111.393.000**	**-111.393.000**	
	Loại 070-071			**4.792.000**	**-4.792.000**	
1	MN Ma Thì Hồ	1085782	12	2.452.000		
2	MN Mường Tùng	1130222	12	2.340.000		
3	Phòng Giáo dục	1085788	12		-4.792.000	
	Loại 070-072			**0**	**-106.601.000**	
17	Phòng Giáo dục	1130223	12		-106.601.000	
	Loại 070-073			**106.601.000**	**0**	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	12	11.490.000		
2	THCS Mường Anh	1085755	12	8.340.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	12	15.405.000		
4	THCS Nậm Nèn	1085744	12	7.890.000		
5	THCS Thị Trấn	1085756	12	7.610.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngài	1085742	12	12.930.000		
7	PTDTBT THCS Huổi Lèng	1085745	12			
8	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	1085747	12	15.530.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	12	15.990.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	12	11.416.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	12			
12	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	12			
13	Phòng Giáo dục	1130221	12			

Biểu số: 03

GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024 (Nguồn kinh phí 15)

(Kèm theo Quyết định số: 353/QĐ-PGD ngày 14 tháng 11 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Tính chất nguồn kinh phí	Hỗ trợ HS bán trú vùng ĐBKK theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	Mua sắm thiết bị	Tinh giản biên chế		Tổng cộng tăng các trường	Tổng cộng giảm phòng Giáo dục	Ghi chú
						NSNN cấp bổ sung	KP đã được bố trí trong dự toán (Nguồn 13)			
	Tổng số			**1.715.000.000**	**1.000.000.000**	**341.000.000**	**16.759.000**	**3.056.000.000**	**-3.056.000.000**	
	Loại 070-071			**0**	**317.986.000**		**0**	**317.986.000**	**-317.986.000**	
1	MN Hừa Ngài	1096658	15		19.980.000			19.980.000		
2	MN Huổi Lèng	1085784	15		19.775.000			19.775.000		
3	MN Mường Anh	1085776	15		19.875.000			19.875.000		
4	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	15		19.302.000			19.302.000		
5	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	15		19.995.000			19.995.000		
6	MN Mường Tùng	1130222	15		99.805.000			99.805.000		
7	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	15		19.754.000			19.754.000		
8	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	15		99.500.000			99.500.000		
9	Phòng Giáo dục	1085788	15					0	-317.986.000	
	Loại 070-072			**904.000.000**	**303.459.000**	**248.501.000**	**0**	**1.455.960.000**	**-1.455.960.000**	
1	PTDTBT TH Hừa Ngài	1085769	15	113.250.000	650.000			113.900.000		
2	PTDTBT TH Ma Thì Hồ	1130224	15	91.580.000	39.000.000			130.580.000		
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	15	48.420.000	21.055.000			69.475.000		
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	15	42.560.000	99.996.500			142.556.500		
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	15	58.930.000	15.617.500			74.547.500		
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	15	37.570.000				37.570.000		
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	15	34.930.000				34.930.000		
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	15	47.280.000	40.510.000			87.790.000		
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	15	41.140.000	7.650.000			48.790.000		
10	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	15	57.560.000		248.501.000		306.061.000		
11	PTDTBT TH số 2 Sá Tổng	1098657	15	55.930.000	74.800.000			130.730.000		
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	15	109.310.000				109.310.000		
13	PTDTBT TH Huổi Lèng	1085765	15	57.610.000				57.610.000		

14	PTDTBT TH Huổi Mí	1085761	15	79.580.000	4.180.000			83.760.000		
15	TH Thị Trấn	1085771	15	18.850.000				18.850.000		
16	TH&THCS Mường Tùng	1130223	15	9.500.000				9.500.000		
17	Phòng Giáo dục	1130223	15					0	-1.455.960.000	
	Loại 070-073			**811.000.000**	**378.555.000**	**92.499.000**	**16.759.000**	**1.282.054.000**	**-1.282.054.000**	
1	PTDTBT THCS Huổi Mí	1098662	15	74.900.000	98.905.000			173.805.000		
2	THCS Mường Anh	1085755	15	35.950.000				35.950.000		
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	15	116.610.000				116.610.000		
4	THCS Nậm Nèn	1085744	15	26.600.000				26.600.000		
5	THCS Thị Trấn	1085756	15	15.830.000				15.830.000		
6	PTDTBT THCS Hừa Ngài	1085742	15	81.200.000				81.200.000		
7	PTDTBT THCS Huổi Lèng	1085745	15	60.670.000	21.650.000			82.320.000		
8	PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	1085747	15	71.510.000	99.350.000			170.860.000		
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	15	82.650.000	19.860.000			102.510.000		
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	15	90.030.000	95.000.000	92.499.000	16.759.000	277.529.000		
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	15	54.690.000				54.690.000		
12	PTDTBT TH&THCS Sá Tổng	1130221	15	100.360.000	43.790.000			144.150.000		
13	Phòng Giáo dục	1130221	15					0	-1.282.054.000	